

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/HS-ST
Ngày 17-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm Nhân dân:

- Ông Ngô Hoàng Hiệp
- Ông Ngô Văn Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Võ Thành Hay - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/2024/TLST-HS ngày 07 tháng 8 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Hữu N (tên gọi khác: Không), sinh ngày 12-9-1999; nơi sinh: huyện V, tỉnh Bạc Liêu; nơi cư trú: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Hữu P và bà Lê Thị T; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Ngày 11-12-2017, bị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử và tuyên phạt 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 25-4-2018, đã được xóa án tích; Ngày 27-6-2022, bị Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu xét xử và xử phạt 01 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị cáo chấp hành xong hình phạt ngày 05-10-2023, chưa được xóa án tích; Ngày 27-8-2024, bị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử và xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trong vụ án khác từ ngày 19-3-2024 (Bị cáo có mặt).

- Bị hại: Ông Nguyễn Hữu P1, sinh năm 2005; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1981; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp B, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông Tô Phước S, sinh năm 1974; nơi cư trú: Ấp A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Bà Bùi Thị Thúy K, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chiều ngày 10-4-2022, tại Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, Lê Hữu N hỏi mượn xe gắn máy biển số 83TG- 004.53 của Nguyễn Hữu P1 để đi về nhà của N tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu dự đám giỗ và có hẹn sáng ngày hôm sau N sẽ đến rước P1 đi làm và trả lại xe thì được P1 đồng ý và giao xe cho N cùng với giấy đăng ký xe P1 để sẵn trong cốp xe. Sáng ngày hôm sau N không đến rước P1 đi làm và không trả xe cho P1 như đã hẹn mà cùng một người bạn (không rõ họ tên, địa chỉ) rủ nhau đi uống bia tại quán K1 thuộc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi uống bia, N và người bạn đi chung không đủ tiền trả nên N đã nảy sinh ý định thế chấp xe của P1 để trả tiền. N nhờ Bùi Thị Thúy K là nhân viên của quán K1 giới thiệu nơi cầm xe, sau đó, N điều khiển xe của P1 và bà K điều khiển xe đi theo đến dịch vụ cầm đồ Phước S tại Ấp A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Tại đây, N nói chiếc xe gắn máy biển số 83TG- 004.53 là của cha N mua cho N và nhờ K đứng ra bảo lãnh cho N cầm xe để lấy số tiền 3.000.000 đồng. Sau khi cầm được xe K chở N về quán K1, N trả tiền khoảng 2.400.000 đồng và đi về nhà. Đến ngày 12-4-2022, N đi xe ôm đến quán K1 nhờ K đưa đến dịch vụ cầm đồ Phước Sinh để bán chiếc xe gắn máy biển số 83TG- 004.53 của P1 với giá 4.500.000 đồng, trừ đi số tiền đã cầm 3.000.000 đồng thì ông Tô Phước S đưa thêm cho N số tiền 1.500.000 đồng. Sau khi lấy được tiền, N đã tiêu xài cá nhân hết và để không bị phát hiện N không thường xuyên ở nhà và đi khỏi địa phương để lần tránh cơ quan chức năng mời làm việc.

Đối với Nguyễn Hữu P2, sau khi cho N mượn xe, sáng hôm sau không thấy N đến rước đi làm và trả lại xe như đã hẹn nên P2 đã nói với cha ruột là ông Nguyễn Văn N1 và người chủ máy cắt lúa là ông Võ Văn Đ về sự việc N mượn xe và không trả lại, đến ngày 23-4-2022 ông N1 đã trình báo sự việc đến Công an xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 09/KL-HĐĐGTS ngày 03-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, xác định: Xe mô tô, nhãn hiệu HALIM, loại xe 02 bánh dưới 50 cm³, số loại 50S1; dung tích xi lanh 49; màu sơn: Xanh ghi, số máy: VZS139FMB59000695, số khung: RL9GCBUUMMAV00695,

kiểm soát: 83TG-004.53 tại thời điểm tháng 4-2022 có giá trị 8.100.000 đồng (Tám triệu một trăm nghìn đồng).

Trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T có tạm giữ vật chứng: 01 (một) xe máy biển số 83TG-004.53, loại xe hai bánh dưới 50cm³, nhãn hiệu HALIM, màu sơn Xanh Ghi; số khung: RL9GCBUUMMAV00695; số máy VZS139FMB59000695; số loại: 50S1; xe đã qua sử dụng, ngày đăng ký mới 14-04-2021. Qua làm rõ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại cho chủ sở hữu ông Nguyễn Văn N1.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Hữu P1 yêu cầu Lê Hữu N phải bồi thường số tiền 4.300.000 đồng mà ông P1 đã bỏ ra chuộc lại xe từ cửa hàng P3.

Tại Cáo trạng số 19/CT-VKSTT ngày 06-8-2024 của Viện kiểm sát Nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố bị cáo Lê Hữu N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo N đã khai nhận toàn bộ hành vi vi phạm đúng như nội dung Cáo trạng đã truy tố và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại ông Nguyễn Hữu P1 yêu cầu xử lý bị cáo N theo quy định pháp luật, về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 4.300.000 đồng đã bỏ ra chuộc lại xe từ cửa hàng P3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày đã nhận lại tài sản nên không có yêu cầu gì trong vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Lê Hữu N phạm “Tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 tuyên phạt bị cáo N tù 01 (Một) năm tù đến 01 (Một) năm 06 (S1) tháng tù. Về trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo bồi thường cho bị hại P1 số tiền 4.300.000 đồng; về án phí bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Trong phần nói lời sau cùng trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, bị cáo Lê Hữu N xin lỗi bị hại và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người làm chứng Tô Phước S và Bùi Thị Thúy K đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét thấy, trong quá trình điều tra, những người làm chứng này đã có lời khai, nên việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ vào Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt những người làm chứng Tô Phước S và Bùi Thị Thúy K.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát Nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cũng như các chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra, truy tố. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện bảo đảm tuân thủ đúng theo quy định pháp luật về tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án, trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo N đã khai nhận toàn bộ hành vi vi phạm của bị cáo. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cả người làm chứng trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng tại phiên tòa; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo, nên có cơ sở xác định: Vào ngày 10-4-2022, bị cáo N lợi dụng việc bị hại P1 tin tưởng cho mượn xe sử dụng để đi về dự đám giỗ, sau đó đã tự ý mang xe mô tô biển số kiểm soát 83TG – 004.53 có tổng giá trị 8.100.000 đồng (Tám triệu, một trăm nghìn đồng) để cầm và bán cho cửa hàng P3 để lấy tiền tiêu xài cá nhân dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản khi bị hại P1 yêu cầu nên hành vi của bị cáo N đã đủ yếu tố cấu thành “Tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Từ đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Xét thấy, hành vi của bị cáo N đã trực tiếp xâm phạm đến quyền tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; bị cáo Nghĩa là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm. Nhưng vì muốn có được tiền tiêu xài cá nhân mà không phải bỏ ra công sức lao động nên bị cáo đã cố tình lợi dụng lòng tin của bị hại giao cho xe sử dụng đi lại hàng ngày mà thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại. Do đó, cần phải xem xét áp dụng mức hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để nhằm giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời có tác dụng phòng ngừa tội phạm chung cho toàn xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, nhưng trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân xấu, đã từng bị kết án về hành vi “Trộm cắp tài sản”, sau khi phạm tội tiếp tục bị kết án về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo; bị cáo có thiện chí bồi thường thiệt hại cho bị hại và bị cáo là người không biết chữ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, tại phiên

tòa Kiểm sát viên đề nghị cần xem xét áp dụng cho bị cáo khi quyết định hình phạt là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về hình phạt: Xét hành vi phạm tội của bị cáo N với lỗi cố ý trực tiếp là thể hiện sự xem thường pháp luật, gây tâm lý hoang mang cho người dân và làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương trong việc phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm nói chung trong xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét bị cáo N không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nhận định tại Đoạn [5] nêu trên để áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị áp dụng Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 tuyên phạt bị cáo N mức hình phạt tù 01 (Một) năm tù đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tranh tụng bị hại P1 yêu cầu bị cáo N bồi thường số tiền chuộc xe 4.300.000 đồng. Xét thấy, tại phiên tòa bị cáo N cũng thống nhất bồi thường cho bị hại P1 số tiền 4.300.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo N, đồng thời căn cứ vào Điều 585 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo N có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại P1 số tiền 4.300.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm nghìn đồng).

[8] Về xử lý vật chứng: Trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T đã xử lý trả lại cho chủ sở hữu chiếc xe biển số kiểm soát 83TG – 004.53 và không còn thu giữ vật chứng nào khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo Nghĩa là người bị kết án và có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[10] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì đề nghị về tội danh, hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng và án phí là có căn cứ như đã nhận định tại các phần trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 136; Điều 260; Điều 268; Điều 269; Điều 293; Điều 299; Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 175, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 23 và 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bị cáo Lê Hữu N phạm “Tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt bị cáo Lê Hữu N 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù, kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Hữu N bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu P1 số tiền 4.300.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Hữu N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Thạnh Trị;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Thạnh Trị;
- Chi Cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Luân

(Đã ký)